ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NGỌC TRẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 52 /BC-UBND	*Ngọc Trạo, ngày 26 tháng 6 năm 2024*

BÁO CÁO
Kết quả giải quyết TTHC tại UBND phường Ngọc Trạo
(Từ ngày 30/06/2023 đến ngày 24/06/2024)

Thực hiện Quyết định số 4767/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2024; Hướng dẫn số: 17/HD-TĐC ngày 23/01/2024 của Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Sở khoa học và Công nghệ Thanh Hóa. UBND phường Ngọc Trạo báo cáo kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ ngày 30/6/2023 đến ngày 24/6/2024, cụ thể như sau:

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đường bộ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống GDQD và các cơ sở khác**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	**Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Lĩnh vực Bảo hiểm**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội**	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0
6	**Lĩnh vực Bồi thường nhà nước**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Lĩnh vực Chính quyền địa phương**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Lĩnh vực Chính sách**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9	**Lĩnh vực Chính sách thuế**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	**Lĩnh vực Chứng thực**	200	68	132	0	200	195	5	0	0	0	0
11	**Lĩnh vực Công tác dân tộc**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	**Lĩnh vực Dân số - KHHGĐ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	**Lĩnh vực Đất đai**	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
15	**Lĩnh vực Đường thủy nội địa**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	**Lĩnh vực Gia đình**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	**Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	**Lĩnh vực Giám định Y khoa**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	**Lĩnh vực Hộ tịch**	255	255	0	0	255	227	28	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
21	**Lĩnh vực Hoạt động tín dụng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	**Lĩnh vực Khen thưởng của Bộ Quốc phòng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	**Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	**Lĩnh vực Lâm nghiệp**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	**Lĩnh vực Lâm nghiệp**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	**Lĩnh vực Lao động tiền lương**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
27	**Lĩnh vực Lễ hội**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	**Lĩnh vực Môi trường**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	**Lĩnh vực Người có công**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	**Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	**Lĩnh vực Nông thôn mới**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	**Lĩnh vực Nuôi con nuôi**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
33	**Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	**Lĩnh Vực phòng chống thiên tai**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	**Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	**Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	**Lĩnh vực Tài nguyên nước**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	**Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
39	**Lĩnh vực Thể dục thể thao**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	**Lĩnh vực Thi đua khen thưởng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	**Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng Trung ương**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	**Lĩnh vực Thư viện**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	**Lĩnh vực Thủy lợi**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	**Lĩnh vực Tiếp công dân**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
45	**Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	**Lĩnh vực Trẻ em**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	**Lĩnh vực Trồng trọt**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	**Lĩnh vực Văn hóa**	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
49	**Lĩnh vực việc làm**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	**Lĩnh vực Xử lý đơn thư**	4	0	0	0	4	0	4	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
51	**Quảng cáo**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	**Văn bằng, chứng chỉ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
--	**-Tổng-**	477	341	132	0	477	440	37	0	0	0	0

Nơi nhận:
- Sở KH&CN Thanh Hóa (B/c);
- UBND thị xã (B/c);
- Lưu: VT, VP.

NGƯỜI LẬP BIỂU
Công chức Văn phòng - Thống kê

Trần Thị Vân Thu

UBND phường Ngọc Trạo, ngày tháng năm 2024.
CHỦ TỊCH

Lê Hồng Phong